

Số: 404/QĐ-CĐSP

Lạng Sơn, ngày 03 tháng 9 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo các ngành Kế toán, Tiếng Trung Quốc  
trình độ cao đẳng hệ chính quy khóa 2019 – 2022

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-CĐSP ngày 01/8/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng hệ chính quy ngành **Kế toán** (mã ngành 6340301), **Tiếng Trung Quốc** (mã ngành 6220209) khóa 2019 – 2022.

**Điều 2.** Chương trình áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh năm 2019, triển khai thực hiện từ năm học 2019 – 2020 và đảm bảo các quy định trong quy chế đào tạo hiện hành.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- HT, các PHT;
- Như Điều 3 (t/h);
- Đăng tải Website nhà trường (t/b);
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thế Dương

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-CĐSP, ngày 03 tháng 9 năm 2019)

Tên ngành: **TIẾNG TRUNG QUỐC**

Mã ngành: **6220209**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên**

Thời gian đào tạo: **3,0 năm**

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Tiếng Trung Quốc trình độ cao đẳng là ngành, nghề đào tạo nhân lực thành thạo các kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết gắn với các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp như trợ lý, hành chính - văn thư, biên dịch, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc đào tạo ra những cử nhân có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc (đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu châu Âu, tức tương đương cấp 4 HSK); có sức khỏe tốt, đạo đức tốt; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như năng lực giao tiếp, năng lực xác định vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội, văn hóa; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

###### a) Kiến thức giáo dục chung

Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

Sử dụng được ngoại ngữ 2 (tiếng Anh) cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### b) **Kiến thức ngành**

Trình bày được kiến thức cơ bản về Ngữ âm tiếng Trung, nắm được hệ thống phiên âm Latinh, cách viết phiên âm và các đặc điểm của chúng; nắm được các đặc điểm phát âm cơ bản như trọng âm, ngữ điệu, ngắt quãng và chức năng của chúng;

Hiểu biết có hệ thống về Từ vựng – ngữ nghĩa, nắm được cách thức cấu tạo từ tiếng Trung Quốc, phân loại chúng theo cấu tạo, đặc điểm của các loại từ: từ đơn, từ ghép, từ mượn, từ ngữ Văn ngôn... để có thể áp dụng vào các văn bản cần biên phiên dịch.

Trình bày có hệ thống về Ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; sử dụng được các từ loại trong tiếng Trung Quốc và các đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa của chúng; trình bày được các khái niệm và các loại bỏ ngữ phổ biến nhất trong hệ thống ngữ pháp tiếng Trung Quốc như định ngữ - trung tâm ngữ, câu hỏi chính phủ, câu phủ vấn, bỏ ngữ kết quả, bỏ ngữ thời lượng, bỏ ngữ trạng thái... Trên cơ sở đó, người học có thể sử dụng được ngôn ngữ phù hợp với mục đích giao tiếp và có cơ sở nhất định về dịch tiếng Trung Quốc.

Có kiến thức cơ bản, hệ thống bằng tiếng Trung Quốc về các lĩnh vực của cuộc sống; về các chủ đề: gia đình, nhà trường, giáo dục, sức khỏe, y tế, giải trí, thời tiết, môi trường, thông tin, văn hóa, thể thao, ngân hàng, dân số, địa lý, khoa học, công nghệ, việc làm, phong tục tập quán, nhà nước, pháp luật, lịch sử, văn học, nghệ thuật, kinh tế, thương mại, kinh doanh, chính trị, thông tin truyền thông, máy tính, ...

Có kiến thức về nền văn hóa, văn minh Trung Quốc cổ đại, cận đại và đương đại.

### **1.2.2. Kỹ năng**

#### a) **Kỹ năng cứng**

Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp xã hội và đời sống hàng ngày, các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc, Viết) tương đương HSK 4, cụ thể:

*Nghe*: Sinh viên nghe hiểu, có khả năng tổng hợp các ý chính và hầu hết các ý chi tiết bài giảng ở cấp độ cao đẳng; tin tức thời sự về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Sinh viên cần phải có khả năng tổng hợp, xử lý và tái tạo thông tin.

*Nói*: Sinh viên thực hiện những nhiệm vụ giao tiếp xã hội, sinh hoạt và nghề nghiệp. Biết mở đầu, duy trì và kết thúc cuộc đàm thoại. Phong cách giao tiếp tự tin, diễn đạt trôi chảy. Từ vựng, ngữ pháp và ngữ điệu được sử dụng một cách hiệu quả.

*Đọc*: Sinh viên đọc hiểu được ý chính và hầu hết các ý chi tiết của văn bản có cấu trúc rõ ràng, chặt chẽ. Sinh viên đọc hiểu được một phần các văn bản có những khái niệm trừu tượng và cấu trúc khó. Hiểu được nội dung văn bản để suy luận, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ của ngôn ngữ và văn phong. Sinh viên cần phải tổng hợp, xử lý và tái tạo thông tin.

*Viết:* Sinh viên nắm vững hệ thống chữ Hán thông dụng thường gặp, viết được đa dạng các loại văn bản khác nhau để đáp ứng các nhu cầu xã hội và công việc. Sinh viên cần phải vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng và thủ pháp viết.

#### **b) Kỹ năng mềm**

Có kỹ năng tự học tập, nghiên cứu để mở rộng kiến thức, nâng cao trình độ.

Có khả năng thuyết trình, diễn đạt các vấn đề một cách khoa học. Có khả năng tự chủ, ứng biến linh hoạt trong các tình huống giao tiếp để có thể làm việc độc lập.

Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc với trình độ HSK cấp 4 (tương đương trình độ B2 Khung tham chiếu Châu Âu) trở lên. Giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương A2 trở lên.

Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong khai thác Internet, sử dụng các phần mềm tin học cơ bản trong soạn thảo văn bản, phục vụ công tác và nghiên cứu chuyên ngành.

#### **1.2.3. Thái độ**

Có ý thức chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt trách nhiệm công dân.

Có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao. Có tác phong, phương pháp làm việc khoa học.

Yêu nghề, có trách nhiệm đối với công việc chuyên môn. Có thái độ đúng đắn khi giải quyết các công việc chuyên môn có liên quan đến tiếng Trung Quốc, có mối quan hệ tốt với đồng nghiệp và mọi người xung quanh.

Có ý thức học tập, nghiên cứu nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn tiếng Trung; tích cực rèn luyện năng lực nghề nghiệp, cập nhật thông tin, nâng cao vốn hiểu biết để có thể tự học suốt đời.

#### **1.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức;
- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ;
- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;
- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;
- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

#### **1.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Biên, phiên dịch viên tại các cơ quan, công ty có sử dụng tiếng Trung Quốc; làm

những công việc đòi hỏi khả năng sử dụng tiếng Trung Quốc như lễ tân, nhân viên nhà hàng, khách sạn, thư ký văn phòng, hướng dẫn viên du lịch...

Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các cơ sở giáo dục, trung tâm ngoại ngữ.

### 1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Trung Quốc trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn.

Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

### 2. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

|                                     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|
| - Số lượng môn học                  | 34                     |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa    | 103 tín chỉ = 2025 giờ |
| - Khối lượng các môn học chung      | = 435 giờ              |
| - Khối lượng các môn học chuyên môn | = 1575 giờ             |
| - Khối lượng lý thuyết              | = 749 giờ              |
| - Thực hành, thực tập, thí nghiệm   | = 1202 giờ             |
| - Kiểm tra/Thi                      | = 74 giờ               |

### 3. Nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo

#### 3.1. Nội dung chương trình

| TT                          | Mã môn học | Tên học phần             | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |  |                  |
|-----------------------------|------------|--------------------------|------------|-------------------------|------------|--|------------------|
|                             |            |                          |            | Tổng số                 | Lý thuyết  | Bài tập/<br>Thảo luận/<br>Thực hành/<br>Thí nghiệm | Kiểm tra/<br>Thi |
| <b>I. CÁC MÔN HỌC CHUNG</b> |            |                          | <b>20</b>  | <b>435</b>              | <b>157</b> | <b>256</b>   | <b>22</b>        |
| 1                           | C10.ĐC01   | Giáo dục chính trị       | 4          | 75                      | 41         | 29   | 5                |
| 2                           | C10.ĐC02   | Pháp luật                | 2          | 30                      | 18         | 10   | 2                |
| 3                           | C10.ĐC03   | Giáo dục thể chất        | 2          | 60                      | 5          | 51   | 4                |
| 4                           | C10.ĐC04   | GD Quốc phòng và An ninh | 3          | 75                      | 36         | 36   | 3                |
| 5                           | C10.ĐC05   | Tin học                  | 3          | 75                      | 15         | 58   | 2                |
| 6                           | C10.ĐC06   | Tiếng Anh                | 6          | 120                     | 42         | 72   | 6                |

| <b>II. CÁC MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH</b>                   |          |                        | <b>83</b>  | <b>1575</b> | <b>594</b> | <b>929</b>  | <b>52</b> |
|---|----------|------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| <b>II.1. Môn học cơ sở</b>                            |          |                        | <b>55</b>  | <b>855</b>  | <b>448</b> | <b>365</b>  | <b>42</b> |
| 7   | C10.ĐC07 | Tiếng Việt thực hành   | 2          | 30          | 15         | 13          | 2         |
| 8   | C10.ĐC08 | Giáo dục kỹ năng mềm   | 3          | 75          | 15         | 58          | 2         |
| 9   | C10.TQ01 | Hán ngữ cơ sở 1        | 5          | 75          | 37         | 36          | 2         |
| 10  | C10.TQ02 | Hán ngữ cơ sở 2        | 5          | 75          | 57         | 15          | 3         |
| 11  | C10.TQ03 | Hán ngữ cơ sở 3        | 5          | 75          | 53         | 19          | 3         |
| 12  | C10.TQ04 | Hán ngữ cơ sở 4        | 5          | 75          | 54         | 18          | 3         |
| 13  | C10.TQ05 | Hán ngữ cơ sở 5        | 5          | 75          | 54         | 18          | 3         |
| 14  | C10.TQ06 | Nghe 1                 | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 15  | C10.TQ07 | Nghe 2                 | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 16  | C10.TQ08 | Khẩu ngữ 1             | 3          | 45          | 22         | 22          | 1         |
| 17  | C10.TQ09 | Khẩu ngữ 2             | 3          | 45          | 13         | 26          | 6         |
| 18  | C10.TQ10 | Khẩu ngữ 3             | 3          | 45          | 13         | 26          | 6         |
| 19  | C10.TQ11 | Khẩu ngữ 4             | 3          | 45          | 22         | 22          | 1         |
| 20  | C10.TQ12 | Đọc - Viết 1           | 3          | 45          | 19         | 22          | 4         |
| 21  | C10.TQ13 | Đọc - Viết 2           | 3          | 45          | 24         | 19          | 2         |
| 22  | C10.TQ14 | Đọc - Viết 3           | 3          | 45          | 20         | 23          | 2         |
| <b>II.2. Môn học chuyên ngành</b>                     |          |                        | <b>14</b>  | <b>210</b>  | <b>116</b> | <b>86</b>   | <b>8</b>  |
| 23  | C10.TQ17 | Dịch 1                 | 2          | 30          | 14         | 15          | 1         |
| 24  | C10.TQ18 | Ngữ pháp               | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 25  | C10.TQ19 | Đất nước học           | 2          | 30          | 22         | 7           | 1         |
| 26  | C10.TQ20 | Từ vựng                | 2          | 30          | 17         | 12          | 1         |
| 27  | C10.TQ21 | Dịch thương mại cơ bản | 2          | 30          | 17         | 12          | 1         |
| 28  | C10.TQ24 | Tân HSK cấp 5          | 2          | 30          | 14         | 14          | 2         |
| 29  | C10.TQ25 | Hán ngữ Trung cấp      | 2          | 45          | 15         | 29          | 1         |
| <b>II.3. Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học)</b> |          |                        | <b>4</b>   | <b>60</b>   | <b>30</b>  | <b>28</b>   | <b>2</b>  |
| 30  | C10.TQ15 | Nghe 3                 | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 31  | C10.TQ16 | Luyện nghe HSK cấp 4   | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 32  | C10.TQ22 | Tiếng Trung du lịch    | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| 33  | C10.TQ23 | Dịch 2                 | 2          | 30          | 15         | 14          | 1         |
| <b>THỰC TẬP</b>                                       |          |                        | <b>10</b>  | <b>450</b>  | <b>0</b>   | <b>450</b>  | <b>0</b>  |
| 34  | C10.TT01 | Thực tập tốt nghiệp    | 10         | 450         |            | 450         |           |
| <b>Tổng chương trình đào tạo</b>                      |          |                        | <b>103</b> | <b>2025</b> | <b>749</b> | <b>1202</b> | <b>74</b> |

## **4. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

### **4.1. Xây dựng chương trình môn học, thực hành/thực tập nghề nghiệp**

Căn cứ chương trình đào tạo, Trưởng các đơn vị chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các tổ bộ môn tiến hành xây dựng chương trình môn học theo quy định sao cho vừa đảm bảo được mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể nhà trường, đáp ứng được nhu cầu của người học và của xã hội. Trên cơ sở chương trình môn học, tiến hành xây dựng kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, hoá chất, dụng cụ thí nghiệm cho từng học phần và cho toàn khoá đào tạo.

Trưởng các đơn vị chuyên môn có trách nhiệm ký, phê duyệt chương trình môn học; xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế; các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra.

Chương trình đào tạo là cơ sở để sinh viên đăng ký khối lượng học tập theo dự kiến kế hoạch đào tạo và đảm bảo điều kiện ràng buộc các môn học/học phần.

**4.2. Tổ chức kiểm tra/thi kết thúc môn học/học phần:** Thực hiện theo Điều 12, Điều 13 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy môđun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**4.3. Điều kiện tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:** Thực hiện theo Điều 25, Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy môđun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hàng năm nếu Khoa/Bộ môn thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, gửi phản hồi bằng văn bản về Phòng Quản lý đào tạo để trình Ban Giám hiệu xem xét./.